

1. (Danh) Thiếu nữ. ◎Như: “cô nương” 姑娘 cô con gái. 2. (Danh) Tiếng gọi mẹ. § Thông “nương” 孃. ◇Thủy hử truyện 水滸傳: “Ngã chỉ hữu nhất cá lão nương tại gia lí. Ngã đích ca ca hựu tại biệt nhân gia tổ trường công, như hà dưỡng đắc ngã nương khoái lạc?” 我只有一個老娘在家裏. 我的哥哥又在別人家做長工, 如何養得我娘快樂 (Đệ tứ thập nhị hồi) Tôi chỉ có một mẹ già ở nhà. Anh tôi lại đi làm công lâu năm cho người ta, làm sao phụng dưỡng mẹ tôi cho vui sướng được? 3. (Danh) Vợ. ◎Như: “nương tử” 娘子 vợ, “lão bản nương” 老闆娘 vợ ông chủ. 4. (Danh) Tiếng tôn xưng đàn bà bậc trên hoặc phụ nữ đã có chồng. ◎Như: “đại nương” 大娘 bà, “di nương” 姨娘 dì, “nương nương” 娘娘 lệnh bà (tôn xưng hoàng hậu, quý phi). 5. (Danh) Tiếng kính xưng của nô bộc đối với bà chủ. 6. (Danh) Tiếng dùng để chửi rủa, mang ý vị than trách hoặc oán hận. ◇Thủy hử truyện 水滸傳: “Trực nương tặc! Nhĩ lưỡng cá yếu đả tửu gia, yêm tiện hòa nhĩ tư đả” 直娘賊! 你兩個要打酒家, 俺便和你廝打 (Đệ ngũ hồi) Mẹ đồ giặc! Hai chúng mày muốn đánh tao, thì tao đánh nhau với chúng mày chơi.

Bạn đang xem: Nương nương là gì

① Nàng, con gái trẻ tuổi gọi là nương tử 娘子 hay cô nương 姑娘 cô nàng. ② Mẹ cũng gọi là nương, nguyên là chữ nương 孃. ③ Tiếng gọi tôn các bà, như các cung phi gọi hoàng hậu là nương nương 娘娘. Tục thường gọi đàn bà là đại nương 大娘.

Xem thêm: Cách Làm Bánh Cúng Ở Miền Tây Thơm Ngon, Hấp Dẫn, Cách Làm Bánh Cúng Ở Miền Tây

① Mẹ, má, mạ, u, bầm, đẽ, me: 爹娘 Bố mẹ; ② Bác gái, mẹ, má: 王大娘 Má Vương; ③ Cô, nàng (con gái trẻ tuổi): 娘子 Cô gái trẻ; 姑娘 Cô nàng; 大娘 Đàn bà; 新娘 Cô dâu.

Xem thêm: Ise Là Gì – Reviews, Tính Năng, Bảng Giá, So Sánh

Nàng. Cô nàng. Tiếng gọi người con gái. Td: Cô nương — Tiếng gọi mẹ — Tiếng gọi người đàn bà quyền quý.

bà nương 婆娘 • bạn nương 伴娘 • bát bà nương 潑婆娘 • ca nương 歌娘 • can nương 乾娘 • cô nương 姑娘 • công nương 公娘 • di nương 姨娘 • đại nương 大娘 • hoa nương 花娘 • kiều nương 嬌娘 • mị nương 媚娘 • nãi nương 奶娘 • nương nương 娘娘 • nương tử 娘子 • quý nương 貴娘 • tầm nương 蠶娘 • tân nương 新娘 • tình nương 情娘

• A nương bi khắp kỳ 2 – 阿娘悲泣其二 (Khuyết danh Trung Quốc) • An định thời tiết – 安定時節 (Tuệ Trung thượng sĩ) • Canh thìn cửu nhật hoạ đồng du Thiếu Trai tiên sinh nguyên vận – 庚辰九日和同遊少齋先生原韻 (Nguyễn Phúc Ứng Bình) • Chân nương mộ – 真娘墓 (Bạch Cư Dị) • Đọc “Đại tuệ ngữ lục” hữu cảm kỳ 1 – 讀大慧語錄有感其一 (Trần Thánh Tông) • Hận vô thường – 恨無常 (Tào Tuyết Cần) • Hồ thượng tạp thi kỳ 7 – 湖上雜詩其七 (Viên Mai) • Sơ ngũ nhật trực đoan ngo tiết tế sinh vi lễ nhân thành tam luật kỳ 2 – 初五日直端午節宰牲為禮, 因成三律其二 (Phạm Nguyễn Du) • Tân Phong chiết tỷ ông – 新豐折臂翁 (Bạch Cư Dị) • Thái liên khúc – 采蓮曲 (Ngô Chi Lan)

Chuyên mục: Hỏi Đáp

XEM THÊM: <https://cauthu.top/>

Bài viết [Nương Nương Là Gì ? Nương Nương Trong Tiếng Anh Là Gì](#) đã xuất hiện đầu tiên vào ngày [CAUTHU.TOP](#).

via CAUTHU.TOP <https://cauthu.top/nuong-nuong-la-gi-nuong-nuong-trong-tieng-anh-la-gi/>